



tàn wéi guān zhǐ

叹为观止

idiom (verb phrase) · to acclaim as the peak of perfection, to gasp in admiration

Example Sentences

Zhè zuò jiàn zhù de měi lì ràng rén tàn wéi guān zhǐ
这座建筑的美丽让人叹为观止。

The beauty of this building is breathtaking.

Tā de biǎo yǎn jì qiǎo lìng rén tàn wéi guān zhǐ
他的表演技巧令人叹为观止。

His performance skills are truly amazing.

Trace each character, then write the word on your own.

叹	叹	叹	叹	叹	叹	叹	叹				
为	为	为	为	为	为	为					
观	观	观	观	观	观	观	观	观			
止	止	止	止	止	止	止					